

Số: 1892/QĐ-UBND

Quảng Nam, ngày 07 tháng 9 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc chuyển nguồn và hủy dự toán kinh phí đã cấp cho các đơn vị khối tỉnh để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi năm 2022

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 2746/QĐ-UBND ngày 12/10/2022 và Quyết định số 3093/QĐ-UBND ngày 15/11/2022 của UBND tỉnh về phân bổ vốn sự nghiệp năm 2022 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh Quảng Nam;

Căn cứ Quyết định số 3371/QĐ-UBND ngày 09/12/2022 của UBND tỉnh về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, dự toán ngân sách nhà nước và kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2023;

Theo thống nhất của Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh tại cuộc họp giao ban ngày 29/8/2023 (khoản 10 Thông báo số 272/TB-UBND ngày 31/8/2023 của UBND tỉnh) và đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 388/TTr-STC ngày 16/8/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chuyển nguồn và hủy dự toán kinh phí đã cấp cho các đơn vị khối tỉnh để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi năm 2022, như sau:

1. Chuyển nguồn kinh phí UBND tỉnh đã giao cho các đơn vị khối tỉnh để triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi trong năm 2022 sang năm 2023 và bố trí lại cho các đơn vị khối tỉnh để tiếp tục thực hiện Chương trình trong năm 2023, tổng số tiền: **2.853.963.000 đồng** (Hai tỷ, tám trăm năm mươi ba triệu, chín trăm sáu mươi ba ngàn đồng), trong đó:

- Ngân sách trung ương, số tiền: 2.261.700.000 đồng;
- Ngân sách tỉnh đối ứng, số tiền: 592.263.000 đồng.

(Chi tiết theo Phụ lục I đính kèm)

2. Hủy dự toán đã giao cho các đơn vị khối tỉnh và trả về ngân sách, tổng số tiền: **97.400.000 đồng** (Chín mươi bảy triệu bốn trăm ngàn đồng), gồm:

- Ngân sách Trung ương, số tiền: 42.000.000 đồng;
- Ngân sách tỉnh, số tiền: 55.400.000 đồng.

(Chi tiết theo Phụ lục II đính kèm)

Điều 2. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị

1. Sở Tài chính, Kho bạc Nhà nước tỉnh lập thủ tục chuyển nguồn kinh phí và hướng dẫn các đơn vị hoàn thiện hồ sơ, thủ tục để nhập dự toán theo quy định.

2. Các đơn vị có tên tại Phụ lục I chịu trách nhiệm phối hợp với Ban Dân tộc để triển khai thực hiện Chương trình đảm bảo đúng mục đích, đúng nội dung dự toán phân bổ tại Quyết định số 2746/QĐ-UBND ngày 12/10/2022 và Quyết định số 3093/QĐ-UBND ngày 15/11/2022 của UBND tỉnh; đồng thời, chịu trách nhiệm quản lý, sử dụng kinh phí đúng mục đích, đúng chế độ, định mức tài chính hiện hành, thanh quyết toán theo quy định của Luật ngân sách nhà nước.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính; Giám đốc Kho bạc nhà nước tỉnh; Trưởng Ban Dân tộc tỉnh; Chánh Văn phòng điều phối Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi; Thủ trưởng các đơn vị có tên tại các Phụ lục kèm theo và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Các PVP;
- Lưu: VT, KTN, KTTH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Hồng Quang

Phụ lục I
(Kèm theo Quyết định số #sovb/QĐ-UBND ngày #nbh tháng năm 2023
của UBND tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Chỉ tiêu/Cơ quan, đơn vị	Tổng số vốn năm 2022 đề nghị chuyển qua năm 2023	Trong đó:					
			Ban Dân tộc	Sở Thông tin & TT	Sở Văn hóa, TT & DL	Sở Y tế	Sở Giáo dục & Đào tạo	Trường Cao đẳng QN
	Tổng cộng:	2.853,963	1.074,663	234,20	476,20	729,10	327,40	12,40
	- Nguồn ngân sách TW	2.261,700	725,700	203,00	414,00	634,00	285,00	0,00
	- Ngân sách tỉnh đối ứng	592,263	348,96	31,20	62,20	95,10	42,40	12,40
	Chi tiết đến dự án thành phần:							
I	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	920,700	200,800	0,00	0,00	719,90	0,00	0,00
	Tiểu dự án 2	920,700	200,800	0,00	0,00	719,90	0,00	0,00
	- Nguồn ngân sách TW (SNKT)	701,000	75,000			626,00		
	- Ngân sách tỉnh đối ứng	219,700	125,800			93,90		
II	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	360,952	30,352	0,00	0,00	0,00	318,20	12,40
	- Nguồn ngân sách TW	277,000	0,000	0,00	0,00	0,00	277,00	0,00
	- Ngân sách tỉnh đối ứng	83,952	30,352	0,00	0,00	0,00	41,20	12,40
1	Tiểu dự án 2	322,952	4,752	0,00	0,00	0,00	318,20	0,00
	- Nguồn ngân sách TW (GDĐT)	277,000	0,000				277,00	
	- Ngân sách tỉnh đối ứng	45,952	4,752				41,20	
2	Tiểu dự án 3	12,400	0,000	0,00	0,00	0,00	0,00	12,40
	- Nguồn ngân sách TW	0,000						0,00
	- Ngân sách tỉnh đối ứng	12,400						12,40
3	Tiểu dự án 4	25,600	25,600	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Nguồn ngân sách TW	0,000	0,000					
	- Ngân sách tỉnh đối ứng	25,600	25,600					
III	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	467,000	0,000	0,00	467,00	0,00	0,00	0,00
	- Nguồn ngân sách TW (VHTT)	406,000			406,00			
	- Ngân sách tỉnh đối ứng	61,000			61,00			
IV	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	528,000	528,000	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Ngân sách TW	459,000	459,000					
	<i>NSTW - SNT</i>	67,000	67,000					
	<i>NSTW - SNKT</i>	250,000	250,000					
	<i>NSTW - ĐBXH</i>	142,000	142,000					
	- Ngân sách tỉnh đối ứng	69,000	69,000					
V	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn	23,163	23,163	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	Tiểu dự án 2	23,163	23,163	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Nguồn ngân sách TW (SNKT)	0,000	0,000					
	- Ngân sách tỉnh đối ứng	23,163	23,163					
VI	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	554,148	292,348	234,20	9,20	9,20	9,20	0,00
	- Nguồn ngân sách TW	418,700	191,700	203,00	8,00	8,00	8,00	0,00
	- Ngân sách tỉnh đối ứng	135,448	100,648	31,20	1,20	1,20	1,20	0,00
1	Tiểu dự án 1	46,148	46,048	0,10	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Nguồn ngân sách TW (VHTT)	0,000	0,000					
	- Ngân sách tỉnh đối ứng	46,148	46,048	0,10				
2	Tiểu dự án 2	348,900	115,000	233,90	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Nguồn ngân sách TW (VHTT)	303,000	100,000	203,00				
	- Ngân sách tỉnh đối ứng	45,900	15,000	30,90				
3	Tiểu dự án 3	159,100	131,300	0,20	9,20	9,20	9,20	0,00
	- Nguồn ngân sách TW (SNKT)	115,700	91,700		8,00	8,00	8,00	
	- Ngân sách tỉnh đối ứng	43,400	39,600	0,20	1,20	1,20	1,20	

Phụ lục II

(Kèm theo Quyết định số #sov/QĐ-UBND ngày #nbh tháng năm 2023 của UBND tỉnh Quảng Nam

ĐVT: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu/Cơ quan, đơn vị	Tổng số vốn năm 2022 đề nghị hủy bỏ	Trong đó:					
			Sở Kế hoạch & Đầu tư	Sở Giao thông vận tải	Sở Tư pháp	Hội LHPN tỉnh	Liên Minh HTX	Tỉnh đoàn
	Tổng cộng	97,40	9,20	9,20	20,70	57,20	0,70	0,40
	- Nguồn ngân sách TW	42,00	8,00	8,00	18,00	8,00	-	-
	- Ngân sách tỉnh đối ứng	55,40	1,20	1,20	2,70	49,20	0,70	0,40
	Chi tiết đến dự án thành phần:	-						
I	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	1,10	-	-	-	-	0,70	0,40
	Tiểu dự án 2	1,10	-	-	-	-	0,70	0,40
	- Nguồn ngân sách TW	-						-
	- Ngân sách tỉnh đối ứng	1,10					0,70	0,40
	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	48,00	-	-	-	48,00	-	-
	- Ngân sách TW	-				-		
	- Ngân sách tỉnh đối ứng	48,00				48,00		
VI	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	48,30	9,20	9,20	20,70	9,20	-	-
	- Nguồn ngân sách TW	42,00	8,00	8,00	18,00	8,00	-	-
	- Ngân sách tỉnh đối ứng	6,30	1,20	1,20	2,70	1,20	-	-
1	Tiểu dự án 1	20,70	-	-	20,70	-	-	-
	- Nguồn ngân sách TW	18,00			18,00			
	- Ngân sách tỉnh đối ứng	2,70			2,70			
2	Tiểu dự án 3	27,60	9,20	9,20	-	9,20	-	-
	- Nguồn ngân sách TW	24,00	8,00	8,00		8,00		
	- Ngân sách tỉnh đối ứng	3,60	1,20	1,20		1,20		